

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ BỈM SƠN
TỈNH THANH HÓA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Bản án số:01/2025/DS-ST

Ngày: 13- 01 - 2025

V/v: “*Tranh chấp kiện đòi tài sản
là quyền sử dụng đất quyền sở hữu
nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ BỈM SƠN, TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Tổng Thị Hà

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Đỗ Đức Thẩm

2. Ông Vũ Văn Thoa

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc Lan - Thư ký Tòa án nhân dân (viết tắt: TAND) thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền - Kiểm sát viên

Ngày 13 tháng 01 năm 2025 tại hội trường xét xử TAND thị xã Bỉm Sơn xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số 46/2024/TLST - DS ngày 09 tháng 7 năm 2024 về việc: “*kiện đòi tài sản là quyền sử dụng đất và yêu cầu tháo dỡ công trình trên đất*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số:13/QĐXXST- DS ngày 10 tháng 12 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 112 /2024/QĐST- DS ngày 26/12/2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Đào Văn Đ, sinh năm 1966

Đ/c: Đường Đ, khu phố B, phường P, thị xã B, tỉnh Thanh Hóa (có mặt)

Bị đơn: Anh Đào Văn S, sinh năm 1988

Đ/c: Đường Đ, khu phố B, phường P, thị xã B, tỉnh Thanh Hóa (vắng mặt)

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Chị Đào Thị N, sinh năm 1993

Đ/c: tổ B, thị trấn Q, huyện Y, tỉnh Thanh Hóa (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 10/6/2024 và tại phiên tòa nguyên đơn trình bày:

Anh trai ông là Đào Văn H trước kia có một mảnh đất tại khố phố B, phường P, thị xã B, tỉnh Thanh Hóa, sau khi ông H mất, di sản thừa kế của ông H đã được chia đều cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất. Theo đó, bố đẻ của ông là ông Đào Văn Á và cháu Đào Văn T (con trai đầu của ông H) cùng được hưởng một phần di sản thừa kế là 52,9m² đất, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt: QSDĐ) quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất do UBND thị xã B cấp ngày 02/10/2018. Ngày 24/10/2018, ông Đào Văn Á và cháu Đào Văn T có chuyên nhượng toàn bộ QSDĐ 52,9m² sang cho ông. Ngày 24/12/2018 trên cơ sở hợp đồng chuyên nhượng QSDĐ đã ký kết giữa ông Đào Văn Á, cháu Đào Văn T với ông (Đào Văn Đ), UBND thị xã B đã cấp giấy chứng nhận QSDĐ quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CM 882559 cho ông. Thực trạng thửa đất lúc đó đang có bán bình, sân và có một cổng đi ra phía đường Đặng Quang của nhà ông H (con ông H là anh Đào Văn S hiện nay đang sử dụng). Vì thời điểm nhận chuyên nhượng QSDĐ từ ông Á và cháu T, ông chưa có nhu cầu sử dụng nên vẫn để anh S sử dụng làm sân và đường đi lại. Sau đó, mẹ cháu S là bà Mai Thị HI có sử dụng bán bình trên diện tích đất của ông để bán đồ hàng mã. Nay bà HI đã mất, ông cũng có nhu cầu sử dụng diện tích đất nêu trên của mình nên có đến trao đổi với anh S, yêu cầu anh S trả lại Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho ông và yêu cầu anh S dỡ phần bán bình và cổng, nhưng anh S không đồng ý.

Vì vậy, ông làm đơn đề nghị TAND thị xã Bỉm Sơn buộc anh Đào Văn S

- Phải trả lại Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại thửa đất số 159, tờ bản đồ số 17; Bản đồ địa chính phường P duyệt công nhận năm 2011; Sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH 02180; cấp ngày 24/12/2018 do UBND thị xã B cấp cho ông.

- Tháo dỡ toàn bộ bán bình và cổng đi lại đang xây dựng trên diện tích đất của ông trả lại mặt bằng cho ông.

Quá trình giải quyết vụ án Đào Văn Đ có đơn đề nghị Toà án đưa chị Đào Thị N vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vì chị N và anh S được hưởng thừa kế của thửa đất hiện anh S đang sử dụng.

Anh Đào Văn S, chị Đào Thị N đã được Toà án tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý, nhiều lần triệu tập, thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hoà giải nhưng anh S, chị N không đến Toà án làm việc, không thể hiện quan điểm của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Nên Toà án căn cứ vào quy định của pháp luật để giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa ông Đào Văn Đ đề nghị Hội đồng xét xử (viết tắt: HĐXX) buộc anh Đào Văn S.

- Phải trả lại QSDĐ quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại thửa đất số 159, tờ bản đồ số 17; Bản đồ địa chính phường P duyệt công nhận năm

2011; Diện tích 52,9m²; Số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH 02180; cấp ngày 24/12/2018 do [UBND thị xã B](#) cấp cho ông [Đ](#).

- Về yêu cầu Toà án buộc anh [Đào Văn S](#) tháo dỡ công trình trên đất: Tại phiên toà ông [Đ](#) rút yêu cầu đề nghị anh [S](#) tháo dỡ công trình trên đất vì ông [Đ](#) cho rằng phần công trình trên đất gồm bán bình và cổng đi lại có trước khi chuyển nhượng QSDĐ sang tên ông, nên phần toàn bộ bán bình và cổng sắt đi lại thuộc quyền sở hữu của ông, ông được toàn quyền tự tháo dỡ công trình trên nên ông không đề nghị Toà án giải quyết.

- Anh [Đào Văn S](#), chị [Đào Thị N](#) vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Vì vậy, căn cứ Khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự (viết tắt: BLTTDS), HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt anh [Đào Văn S](#) và chị [Đào Thị N](#).

*** Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:**

- Thẩm phán, HĐXX, thư ký phiên toà và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án đã thực hiện đúng các quy định của BLTTDS và các quy định pháp luật có liên quan, không có vi phạm.

- Đề nghị HĐXX:

+ Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông [Đào Văn Đ](#) về yêu cầu Toà án buộc anh [Đào Văn S](#) tháo dỡ các công trình trên đất do ông [Đào Văn Đ](#) rút yêu cầu khởi kiện này tại phiên toà.

+ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông [Đào Văn Đ](#): Buộc anh [Đào Văn S](#) Phải trả lại Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại thửa đất số 159, tờ bản đồ số 17; Bản đồ địa chính [phường P](#) duyệt công nhận năm 2011; Diện tích: 52,9m²; Số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH 02180; cấp ngày 24/12/2018 do [UBND thị xã B](#) cấp cho ông [Đào Văn Đ](#).

- Về án phí DSST và chi phí thẩm định tại chỗ: Ông [Đào Văn Đ](#) tự nguyện nộp 300.000đ án phí DSST thay cho anh [S](#) và tự nguyện chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ 2.700.000đ nên đề nghị HĐXX ghi nhận sự tự nguyện của ông [Đ](#).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, ý kiến của đương sự và phát biểu của Viện kiểm sát, HĐXX nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Tranh chấp kiện đòi tài sản là QSDĐ quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất giữa ông [Đào Văn Đ](#) và anh [Đào Văn S](#), người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị [Đào Thị N](#) được xác định là quan hệ pháp luật “Tranh chấp kiện đòi tài sản là QSDĐ quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất”; Bị đơn có địa chỉ tại [phường P, thị xã B](#), vì vậy, theo quy định tại khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1

Điều 35, khoản 1 Điều 39 BLTTDS, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

[1.2] **Về sự vắng mặt của các đương sự:** Anh [Đào Văn S](#), chị [Đào Thị N](#) được triệu tập họp lệ đến lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, nên HĐXX xét xử vắng mặt anh [S](#), chị [N](#) theo quy định tại khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 BLTTDS.

Trong quá trình tố tụng, Toà án xét thấy chị [Đào Thị N](#) là người được hưởng di sản thừa kế đối với thửa đất giáp ranh (phía bắc) thửa đất của ông [Đào Văn Đ](#) nên Tòa án đã đưa chị [Đào Thị N](#) tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là phù hợp.

[1.3] **Về chứng cứ:** Quá trình giải quyết vụ án, ngày 21/10/2024 Tòa án đã tiến hành xem xét thẩm định và định giá tài sản kết quả như sau:

- Kết quả thẩm định như sau:

+ Vật kiến trúc trên đất:

01 mái lợp fibroximăng vì kèo luông, đặt trên 2 bức tường cây gạch dày 110m; Kích thước mái: $4,6 \times 4,5\text{m} = 20,7\text{m}^2$; Kích thước bức tường số 1: $2,6\text{m} \times 4,6\text{m} = 11,96\text{m}^2$; Kích thước bức tường số 2: $2,9\text{m} \times 4,6\text{m} = 13,34\text{m}^2$

Cánh cổng sắt kích thước $2,4\text{m} \times 2,5\text{m} = 6\text{m}^2$

+ Về đất: Thửa đất số 159, tờ bản đồ số 17; BDĐC [phường P](#) duyệt công nhận năm 2011; Có tứ cận như sau: Phía bắc giáp nhà anh [Đào Văn S](#); Phía nam giáp hộ ông [M](#); Phía đông giáp hộ ông [L](#), Phía tây giáp [đường Đ](#);

- Kết quả định giá tài sản như sau:

01 mái lợp fibroximăng $190.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 20,7\text{m}^2 = 3.933.000\text{đ}$

02 bức tường: $255.000\text{đ}/\text{m}^2 \times (11,96 + 13,34)\text{m}^2 = 6.451.500\text{đ}$

- Cánh cổng sắt kích thước $459.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 6\text{m}^2 = 2.754.000\text{đ}$

Tổng giá trị (nguyên giá) tài sản:

$3.933.000\text{đ} + 6.451.500\text{đ} + 2.754.000\text{đ} = 13.138.500\text{đ}$

Hội đồng thống nhất giá trị còn lại của tài sản vật kiến trúc phía trên là 50%, do đó giá trị còn lại thực tế của tài sản trên là:

$50\% \times 13.138.500\text{đ} = 6.569.000\text{đ}$.

[2] **Xét về nguồn gốc đất của ông [Đào Văn Đ](#):**

Theo Quyết định công nhận sự thoả thuận của các đương sự số:10/2018/QĐST- DS ngày 20/3/2018. Các đương sự thoả thuận cụ thể như sau:

- Về di sản thừa kế là QSDĐ: Ông [Đào Văn H](#) chết để lại di sản thừa kế là 01 mảnh đất ở [đường Đ, khu phố B, phường P, thị xã B, tỉnh Thanh Hóa](#) với diện tích đất ở $135,8\text{m}^2$ tại bản đồ địa chính [phường P, tờ A](#), thửa 17, phía đông giáp nhà [Tuyết H2](#); phía tây giáp [đường Đ](#); phía nam giáp nhà [T1](#), Tuy; phía bắc giáp nhà [Minh K](#).

- Những người được hưởng di sản thừa kế gồm: Cụ [Đào Văn Á](#) (bố ông [H2](#)), bà [Mai Thị H1](#) (vợ ông [H2](#)) và 03 người con của ông [H2](#) là [Đào Văn T](#), [Đào Văn S](#)

và [Đào Thị N](#) cùng nhau thoả thuận thống nhất chia di sản thành 05 phần, chia theo chiều dọc (dài) của mảnh đất. Mỗi người được hưởng 01 phần, cụ thể:

Lấy mốc giáp ranh nhà [T1](#), [T](#) (phía nam mảnh đất) kéo sang phía Bắc 4,08m. Từ điểm này (4,08m) ở phía tây và phía Đông mảnh đất nối lại với nhau thành đường thẳng. Diện tích đất từ đường thẳng trở về phía Nam (giáp nhà [T1](#), Tuy) cụ [Đào Văn Á](#) và anh [Đào Văn T](#) được quyền sử dụng.

Số diện tích còn lại, từ giáp ranh đất của cụ [Á](#) và anh [T](#) trở về phía Bắc (đến [G](#)) bà [Mai Thị H1](#), anh [Đào Văn S](#) và chị [Đào Thị N](#) được quyền sử dụng.

Vậy, theo giấy chứng nhận QSDĐ quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ông [Đào Văn Đ](#) cung cấp: thửa đất số 195, thửa chỉnh lý tách ra từ thửa 170; Tờ bản đồ số 17, Bản đồ địa chính [phường P](#) duyệt công nhận năm 2011; Địa chỉ tại [khu phố B, phường P, thị xã B, tỉnh Thanh Hóa](#); Diện tích 52,9m²; Nguồn gốc sử dụng: Nhận chuyển nhượng đất ở được nhà nước công nhận QSD đất như giao đất có thu tiền sử dụng đất (Nhận chuyển nhượng QSD đất của ông [Đào Văn Á](#), ông [Đào Văn T](#) tháng 10/2018. Ông [Á](#), ông [T](#) đã được cấp GCNQSD đất ở CM 882920 ngày 02/10/2018) đứng tên ông [Đào Văn Đ](#), sinh năm 1966; địa chỉ: [khu phố B, phường P, thị xã B, tỉnh Thanh Hóa](#); Sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận CH 02180 cấp ngày 24/12/2018 do [UBND thị xã B](#) cấp. Như vậy, việc chuyển nhượng QSDĐ quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất giữa cụ [Á](#), ông [T](#) và ông [Đ](#) là hợp pháp và có nguồn gốc rõ ràng. Nên xác định QSDĐ quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại thửa số 159 (thửa chỉnh lý tách ra từ thửa 17), tờ bản đồ số 17, Bản đồ địa chính [phường P](#) duyệt công nhận năm 2011; Địa chỉ tại [khu phố B, phường P, thị xã B](#) thuộc quyền sở hữu, sử dụng của ông [Đào Văn Đ](#).

[3] Xét về yêu cầu đòi tài sản là Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và yêu cầu tháo dỡ công trình trên đất.

[3.1] Xét về yêu cầu đòi tài sản là QSDĐ quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất:

HĐXX thấy như nhận định ở mục [2] xác định nguồn gốc SDD quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất của ông [Đào Văn Đ](#) có nguồn gốc rõ ràng. Vì vậy, QSDĐ quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại thửa số 159 (thửa chỉnh lý tách ra từ thửa 17), tờ bản đồ số 17, Bản đồ địa chính [phường P](#) duyệt công nhận năm 2011; Địa chỉ tại [khu phố B, phường P, thị xã B](#) thuộc quyền sở hữu, sử dụng của ông [Đào Văn Đ](#).

[3.2] Xét về việc tháo dỡ công trình trên đất:

- Tại phiên toà ông [Đào Văn Đ](#) rút yêu cầu Tòa án buộc anh [Đào Văn S](#) phải tháo dỡ các công trình là 01 bán bình và cánh cổng sắt đi lại. Việc rút yêu cầu của ông [Đ](#) là tự nguyện nên HĐXX chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của ông [Đào Văn Đ](#) đã rút. .

Xét yêu cầu ông [Đ](#) được quyền tự tháo dỡ công trình trên đất: HĐXX thấy:

Tại công văn số của 572/UBND- ĐC ngày 31/10/2024 của [UBND phường P](#) xác định: Phần bán bình và công đi lại của bà [Mai Thị H1](#) xây dựng từ trước năm thành lập [phường P](#) 2010. Năm 2018 bà [Mai Thị H1](#) chết.

Như vậy, năm 2018 ông [Đào Văn Đ](#) nhận chuyển nhượng QSDĐ quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất từ cụ [Á](#) và ông [T](#) các công trình trên đất gồm toàn bộ mái lợp fibroximăng (bán bình) và công đi lại đã có sẵn. Nên khi chuyển nhượng giữa hai bên được hoàn thành, ông [Đ](#) đã được cấp giấy chứng nhận QSDĐ quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thì phần công trình trên đất đã có từ trước mặc dù chưa được công nhận vào giấy chứng nhận QSDĐ nhưng thuộc quyền sở hữu, sử dụng của ông [Đ](#). Sau khi nhận QSDĐ ông [Đ](#) chưa có nhu cầu sử dụng nên vẫn giữ nguyên hiện trạng và để anh [Đào Văn S](#) sử dụng toàn bộ đất và công trình trên đất. Nay, ông [Đ](#) có nhu cầu sử dụng nên ông [Đ](#) được quyền tự tháo dỡ công trình trên đất để lấy lại mặt bằng là phù hợp.

[4] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Ông [Đ](#) đã nộp tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ tại Tòa án số tiền 2.700.000 đồng. Tại phiên toà ông [Đ](#) đồng ý tự nguyện nộp tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ nên HĐXX miễn xét.

[5] Về án phí DSST: Ông [Đào Văn S](#) phải nộp 300.000đ án phí DSST. Tại phiên toà ông [Đ](#) tự nguyện nộp 300.000đ thay cho anh [S](#) được trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông [Đ](#) đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Bim Sơn. Như vậy, anh [S](#) đã nộp đủ án phí DSST.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

*** Căn cứ:**

- Khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Khoản 3 Điều 144, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 2 Điều 244, Điều 271, 273, 278 và 280 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Căn cứ Điều 116, 117, 118, 119, Khoản 1 Điều 166 Bộ luật Dân sự;

- Điều 6, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của [ủy ban thường vụ Q](#) khoá 14 và tiểu mục 1.1 mục 1 phần II danh mục mức án phí lệ phí ban hành kèm theo;

*** Tuyên xử:**

+ Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông [Đào Văn Đ](#) đối với yêu cầu anh [Đào Văn S](#) tháo dỡ toàn bộ bán bình và công đi lại đang xây dựng trên diện tích đất của ông [Đào Văn Đ](#).

+ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của [Đào Văn Đ](#)

Xác định Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại thửa số 159 (thửa chính lý tách ra từ thửa 17), tờ bản đồ số 17, Bản đồ địa chính [phường P](#) duyệt công nhận năm 2011; Địa chỉ tại [khu phố B, phường P, thị xã B](#); Diện tích 52,9m²; Số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH 02180; cấp ngày 24/12/2018 do [UBND thị xã B](#) thuộc quyền sở hữu, sử dụng của ông [Đào Văn Đ](#).

* Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh [Đào Văn S](#) phải nộp 300.000đ án phí DSST. Ông [Đ](#) tự nguyện nộp số tiền 300.000 đồng thay anh [S](#) được trừ vào số tiền 300.000đ ông [Đ](#) đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Bim Sơn theo biên lai thu số 0004587 ngày 08/7/2024. Như vậy, anh [Đào Văn S](#) đã nộp đủ án phí DSST.

Án xử công khai sơ thẩm có mặt nguyên đơn, vắng mặt bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan;

Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (13/01/2025), bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc Tòa án niêm yết theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị [Đào Thi N](#) được quyền kháng cáo bản án phần liên quan đến quyền lợi và nghĩa vụ của mình trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc Tòa án niêm yết theo quy định của pháp luật.

Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND Thị xã Bim sơn;
- Dương sự;
- THA Dân sự TX Bim sơn;
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**